

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 10 /2025/HNGĐ-ST

Ngày 20/5/2025

Về xin ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y - TỈNH NINH BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đinh Thị Ngọc Lan.

Bà Lê Thu Phương

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Bà Đinh Khánh Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y - tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2025/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2025 về tranh chấp: “*Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐST-HNGĐ ngày 25/4/2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1981

Đăng ký HKTT: xóm H, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Nơi ở hiện nay: xóm A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nhà bà Phạm Thị L-mẹ đẻ của anh T).

- **Bị đơn:** Chị Phạm Thị B, sinh năm 1982

Địa chỉ: xóm H, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa: có mặt anh T, vắng mặt chị B (có đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh kết hôn với chị Phạm Thị B được tự do tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã K vào ngày 11/10/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xóm H, xã K được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm thường xuyên cãi chửi nhau. Khoảng tháng 6 năm 2014, do không thể sống cùng với chị B được, nên anh đã bỏ về nhà mẹ đẻ của anh là bà Phạm Thị L tại xóm A, xã K, huyện Y để ở và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay và không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Phạm Thị B, để anh có điều kiện ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh và chị Phạm Thị B có hai con chung là cháu Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 18 tháng 8 năm 2004 và cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2009. Hiện nay cháu T1 đã trưởng thành, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn cháu P còn nhỏ đang học, hiện đang ở với chị B, anh đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu P cho chị B được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu P trưởng thành đủ 18 tuổi; về vấn đề cấp dưỡng nuôi con anh và chị B tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, công nợ chung: anh chị tự giải quyết, không đề nghị Tòa giải quyết.

** Bị đơn - Chị Phạm Thị B trình bày tại bản tự ngày 16/5/2025:* Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn T được tự do tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã K vào ngày 11/10/2002. Quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, anh T đã bỏ nhà đi và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nay anh T có đơn xin ly hôn, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng do chị là người thiên chúa giáo nên chị không đồng ý ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Văn T có hai con chung là cháu Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 18 tháng 8 năm 2004 và cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2009. Nếu ly hôn, chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu P; về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị và anh T tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu T1 đã trưởng thành chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung công nợ: chị B xác định vợ chồng tự giải quyết không yêu cầu giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đúng trình tự quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định; Bị đơn đã chấp hành nhưng chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 56; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 228 BLTTDS năm 2015; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị HĐXX xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T, xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Phạm Thị Bích. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị Bích trực T2 chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 18/01/2009 đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về phần cấp dưỡng nuôi con anh chị tự giải quyết. Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về án phí ly hôn: anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].*Về quan hệ hôn nhân:* Anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị Bích kết H được tự do tìm hiểu và tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K vào ngày 11/10/2002. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc sau đó xảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau do bất đồng quan điểm cách sống, từ tháng 6 năm 2014 anh T bỏ nhà đi và vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Tại biên bản xác minh tại xã K, Tòa án đã được cung cấp về mâu thuẫn của vợ chồng anh T, chị B xảy ra từ khoảng năm 2012, Chính quyền địa phương đã phải can thiệp, anh T đã bỏ nhà đi và hiện nay anh chị không sống cùng với nhau nữa. Đến nay anh T và chị B đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị B đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên căn cứ Điều 56, 57 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp

nhận đơn khởi kiện của anh T, xử cho anh T được ly hôn chị B là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]. *Về con chung*: Anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị B có hai con chung là cháu Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 18/8/2004 và cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 18/01/2009. Hiện nay cháu T1 đã trưởng thành, nên không ra đặt ra xem xét giải quyết; Đối với cháu P còn nhỏ đang đi học, hiện đang ở với chị B, quan điểm của anh T là giao cháu P cho chị B trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, chị B cũng đồng ý xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu, nguyện vọng của cháu P cũng muốn ở với chị B. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu P cho chị B được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu P trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp với pháp luật; về vấn đề cấp dưỡng nuôi con anh T và chị B tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. *Về tài sản chung, công nợ chung*: Anh T và chị B đều xác định tự giải quyết, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: anh T phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời gian luật định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

Xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Phạm Thị Bích. Quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị B chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị B được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 18/01/2009 cho đến khi cháu P trưởng thành đủ 18 tuổi. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con anh T và chị B tự giải quyết. Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí ly hôn: Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) theo

Biên lai thu tiền tạm ứng án phí BLTU/23 số 0001753 ngày 10/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Án xử công khai sơ thẩm, anh T có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị B vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi gửi

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND H, Y
- Chi cục thi hành án Ds TP Y
- UBND xã
- Các đương sự
- Lưu hs
- Lưu cq

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Bích Thủy